

Số: 08/BG/ĐH-26

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN ỐNG HDPE DÙNG CHO CẤP NƯỚC

Áp dụng từ 7 giờ 00 phút ngày 25/03/2026 đến khi ban hành bảng giá mới.

STT	Tên sản phẩm	Quy cách (mm)	Giá trước thuế (đồng/cái)	Giá sau thuế (đồng/cái)	STT	Tên sản phẩm	Quy cách (mm)	Giá trước thuế (đồng/cái)	Giá sau thuế (đồng/cái)
01	Nối thẳng (Hàn nhiệt bên trong) Adaptor (Inner heat welding)	Ø20 x 20	1,700	1,836	05	Co 90° (Hàn nối đầu) 90° Elbow (Butt Joint Fittings)	Ø75 x 75	98,600	106,488
		Ø25 x 25	2,200	2,376			Ø110 x 110	269,500	291,060
		Ø32 x 32	3,600	3,888	06	Lõi 45° (Hàn nhiệt bên trong) 45° Elbow (Inner heat welding)	Ø20 x 20	2,200	2,376
		Ø40 x 40	6,600	7,128			Ø25 x 25	3,100	3,348
		Ø50 x 50	9,300	10,044			Ø32 x 32	6,000	6,480
		Ø63 x 63	19,100	20,628			Ø40 x 40	9,700	10,476
		Ø90 x 90	46,900	50,652			Ø50 x 50	17,700	19,116
02	Nối giảm (Hàn nhiệt bên trong) Reducing socket (Inner heat welding)	Ø25 x 20	2,500	2,700	07	Tê 90° (Hàn nhiệt bên trong) 90° Tee (Inner heat welding)	Ø20 x 20	3,600	3,888
		Ø32 x 20	3,500	3,780			Ø25 x 25	4,800	5,184
		Ø32 x 25	4,000	4,320			Ø32 x 32	8,600	9,288
		Ø40 x 20	5,300	5,724			Ø40 x 40	14,100	15,228
		Ø40 x 25	5,400	5,832			Ø50 x 50	25,700	27,756
		Ø40 x 32	6,200	6,696			Ø63 x 63	42,000	45,360
		Ø50 x 20	8,100	8,748	08	Tê 90° (Hàn nối đầu) 90° Tee (Butt Joint Fittings)	Ø75 x 75	131,900	142,452
		Ø50 x 25	9,800	10,584			Ø90 x 90	204,600	220,968
		Ø50 x 40	11,000	11,880			Ø110 x 110	329,500	355,860
		Ø63 x 25	15,500	16,740			Ø160 x 160	741,800	801,144
03	Nối giảm (Hàn nối đầu) Reducer (Butt Joint Fittings)	Ø63 x 32	15,800	17,064	09	Tê giảm (Hàn nhiệt bên trong) 90° Reducing Tee (Inner heat welding)	Ø25 x 20	4,300	4,644
		Ø63 x 40	16,400	17,712			Ø32 x 20	6,500	7,020
		Ø63 x 50	17,900	19,332			Ø32 x 25	7,900	8,532
		Ø110 x 63	150,000	162,000			Ø40 x 20	10,200	11,016
		Ø110 x 75	151,900	164,052			Ø40 x 25	11,200	12,096
		Ø110 x 90	153,700	165,996			Ø40 x 32	12,400	13,392
		Ø125 x 63	152,800	165,024			Ø50 x 20	16,400	17,712
		Ø125 x 110	172,000	185,760			Ø50 x 25	17,200	18,576
Ø160 x 90	265,000	286,200	Ø50 x 32	19,500			21,060		
Ø160 x 110	283,900	306,612	Ø50 x 40	21,700			23,436		
04	Co 90° (Hàn nhiệt bên trong) 90° Elbow (Inner heat welding)	Ø160 x 125	288,300	311,364			Ø63 x 25	26,500	28,620
		Ø20 x 20	3,000	3,240			Ø63 x 32	28,800	31,104
		Ø25 x 25	4,100	4,428	Ø63 x 40	31,000	33,480		
		Ø32 x 32	6,500	7,020	Ø63 x 50	40,300	43,524		
		Ø40 x 40	10,800	11,664	Ø75 x 63	69,900	75,492		
		Ø50 x 50	20,500	22,140	Ø90 x 75	120,200	129,816		
		Ø63 x 63	35,100	37,908					
		Ø90 x 90	87,200	94,176					

Chau

Số: 08/BG/ĐH-26

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN ỒNG HDPE DÙNG CHO CẤP NƯỚC

Áp dụng từ 7 giờ 00 phút ngày 25/03/2026 đến khi ban hành bảng giá mới.

STT	Tên sản phẩm	Quy cách (mm)	Giá trước thuế (đồng/cái)	Giá sau thuế (đồng/cái)	STT	Tên sản phẩm	Quy cách (mm)	Giá trước thuế (đồng/cái)	Giá sau thuế (đồng/cái)
10	Tê giảm (Hàn nối đầu) 90° Reducing Tee (Butt Joint Fittings)	Ø110 x 63	265,200	286,416	14	Măng song răng ngoài (Hàn nhiệt bên trong) Male Thread Adaptor (Inner heat welding)	Ø32 x 1"	105,400	113,832
		Ø110 x 75	271,200	292,896			Ø40 x 1"	107,100	115,668
		Ø110 x 90	281,400	303,912			Ø40 x 1 1/4"	172,200	185,976
		Ø160 x 63	490,700	529,956			Ø50 x 1 1/4"	172,900	186,732
		Ø160 x 75	506,200	546,696			Ø50 x 1 1/2"	203,900	220,212
		Ø160 x 90	517,700	559,116			Ø63 x 2"	266,600	287,928
		Ø160 x 110	538,000	581,040					
11	Bít (Hàn nhiệt bên trong) End cap (Inner heat welding)	Ø20 x 20	1,200	1,296	15	Co răng trong Female Thread Elbow	Ø20 x 1/2"	22,600	24,408
		Ø25 x 25	1,700	1,836			Ø20 x 3/4"	29,600	31,968
		Ø32 x 32	3,400	3,672			Ø25 x 1/2"	24,800	26,784
		Ø40 x 40	6,000	6,480			Ø32 x 1/2"	27,300	29,484
		Ø50 x 50	9,800	10,584			Ø32 x 3/4"	31,900	34,452
		Ø63 x 63	15,900	17,172			Ø32 x 1"	74,400	80,352
12	Bít End cap (Butt Joint Fittings)	Ø75 x 75	53,600	57,888	16	Co răng ngoài Male Thread Elbow	Ø20 x 1/2"	31,000	33,480
		Ø90 x 90	71,300	77,004			Ø20 x 3/4"	45,100	48,708
		Ø110 x 110	110,800	119,664			Ø25 x 1/2"	32,700	35,316
		Ø125 x 125	140,500	151,740			Ø25 x 3/4"	45,800	49,464
Ø160 x 160	282,100	304,668	Ø32 x 1/2"	33,400	36,072				
Ø32 x 3/4"	47,400	51,192	Ø32 x 1"	107,800	116,424				
13	Măng song răng trong (Hàn nhiệt bên trong) Female Thread Adaptor (Inner heat welding)	Ø20 x 1/2"	21,700	23,436	17	Tê răng trong Female Thread Tee	Ø20 x 1/2"	23,400	25,272
		Ø20 x 3/4"	27,900	30,132			Ø20 x 3/4"	30,300	32,724
		Ø25 x 1/2"	21,700	23,436			Ø25 x 1/2"	24,500	26,460
		Ø25 x 3/4"	28,800	31,104			Ø25 x 3/4"	30,900	33,372
		Ø32 x 1/2"	33,400	36,072			Ø32 x 1/2"	36,500	39,420
		Ø32 x 3/4"	38,900	42,012			Ø32 x 3/4"	45,200	48,816
		Ø32 x 1"	70,600	76,248			Ø32 x 1"	76,900	83,052
		Ø40 x 1"	87,700	94,716					
		Ø40 x 1 1/4"	114,000	123,120					
		Ø50 x 1 1/4"	114,700	123,876					
14	Măng song răng ngoài (Hàn nhiệt bên trong) Male Thread Adaptor (Inner heat welding)	Ø20 x 1/2"	29,600	31,968	18	Tê răng ngoài Male Thread Tee	Ø20 x 1/2"	31,900	34,452
		Ø20 x 3/4"	44,100	47,628			Ø20 x 3/4"	45,900	49,572
		Ø25 x 1/2"	35,800	38,664			Ø25 x 1/2"	35,000	37,800
		Ø25 x 3/4"	44,300	47,844			Ø25 x 3/4"	46,900	50,652
		Ø32 x 1/2"	38,900	42,012			Ø32 x 1/2"	38,100	41,148
		Ø32 x 3/4"	44,600	48,168			Ø32 x 3/4"	51,300	55,404
Ø32 x 1"	110,200	119,016	Ø32 x 1"	110,200	119,016				

tham

Số: 08/BG/ĐH-26

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN ỐNG HDPE DÙNG CHO CẤP NƯỚC

Áp dụng từ 7 giờ 00 phút ngày 25/03/2026 đến khi ban hành bảng giá mới.

STT	Tên sản phẩm	Quy cách (mm)	Giá trước thuế (đồng/cái)	Giá sau thuế (đồng/cái)
19	Co gắn tường (1 đầu bắt ống 1 đầu răng trong)	Ø20 x 1/2"	27,900	30,132
		Ø20 x 3/4"	35,800	38,664
		Ø25 x 1/2"	28,800	31,104
		Ø25 x 3/4"	38,100	41,148
20	Co gắn tường (1 đầu bắt ống 1 đầu răng ngoài)	Ø20 x 1/2"	41,200	44,496
		Ø20 x 3/4"	56,700	61,236
		Ø25 x 3/4"	59,900	64,692
21	Móc càng cua	Ø20	1,300	1,404
	-	Ø25	1,700	1,836
	-	Ø32	1,900	2,052

STT	Tên sản phẩm	Quy cách (mm)	Giá trước thuế (đồng/cái)	Giá sau thuế (đồng/cái)
22	Máy hàn nhựa cầm tay (bao gồm dụng cụ hàn PP-R)	Từ Ø20 đến Ø63	2,635,000	2,845,800
23	Máy hàn nhựa cầm tay (bao gồm dụng cụ hàn)	Từ Ø75 đến Ø110	4,650,000	5,022,000
24	Máy hàn nhựa cầm tay (bao gồm dụng cụ hàn)	Từ Ø20 đến Ø110	6,045,000	6,528,600

PHỤ KIỆN HDPE ĐẠT HÒA SẢN XUẤT

STT	Tên sản phẩm	Quy cách (mm)	Giá trước thuế (đồng/cái)	Giá sau thuế (đồng/cái)
01	Nối thẳng (Hàn nhiệt bên trong) Adaptor (Inner heat welding)	Ø25 x 25	4,000	4,320
		Ø75 x 75	23,400	25,272
		Ø90 x 90	31,000	33,480
		Ø110 x 110	62,000	66,960
02	Co 90° (Hàn nhiệt bên trong) 90° Elbow (Inner heat welding)	Ø20 x 20	2,500	2,700
		Ø25 x 25	4,000	4,320
03	Tê 90° (Hàn nhiệt bên trong) 90° Tee (Inner heat welding)	Ø25 x 25	4,800	5,184

Ghi chú: Phụ kiện có màu xanh da trời và màu đen, nhập khẩu từ Trung Quốc. Răng trong và răng ngoài có kết cấu bằng kim loại.

ĐẠT HÒA®

Tham
 Ngày 25 tháng 03 năm 2026
CÔNG TY TNHH NHỰA ĐẠT HÒA



Nguyễn Thị Kim Hằng